

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của
Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số
64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày
19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 64/2016/NĐ-CP và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm
2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
11/2010/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông
đường bộ và đường sắt;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số
11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý
và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT
ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ*

sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT; Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Quy định giới hạn hành lang an toàn đối với các công trình khác trên đường bộ thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định pháp luật về công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở, ngành có liên quan, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Quyết định này; quản lý cao độ (cos) của hệ thống đường bộ đảm bảo tuân thủ các quy hoạch được phê duyệt hoặc phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành Giao thông vận tải và các quy định pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định pháp luật.

2. Công an tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Công an cấp huyện, cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền.

3. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài chính Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cùng các sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng,

nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

- a) Triển khai, thực hiện Quyết định này trên địa bàn phụ trách;
- b) Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn huyện quản lý;
- c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- d) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;
- đ) Phối hợp với Đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường bộ;
- e) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm; thực hiện cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ;
- g) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

- a) Quản lý việc sử dụng phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ;
- b) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Bãi bỏ Điều 5 Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số Danh mục số hiệu đường bộ, Quy định phạm vi bảo vệ

kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang./.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./ *Nhd*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Công Thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn. *MB*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2022/QĐ-UBND ngày **03** tháng **11** năm **2022**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Tên đường (số hiệu đường bộ)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường quy hoạch	Toàn phạm vi lộ giới (m)	Tim đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TOÀN TỈNH	167 tuyến						
I	HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	12 tuyến						
	ĐH.01	Cầu Gò Xoài, giáp ranh TX.Gò Công (xã Tân Phước)	Chợ Rạch Già, Ngã tư Rạch Già – ĐH.02 (xã Tân Phước)	5,160	V			
1	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.873B đến Đường áp 9 xã Tân Phước							
	ĐH.02	Ngã ba đường Võ Duy Linh và Đường 16 tháng 2 (TT. Tân Hòa)	Ngã ba giao với ĐH.10 (xã Tân Phước)	17,982	IV			
2	Đoạn qua khu đô thị thị trấn Tân Hòa: từ đầu tuyến Ngã ba đường Võ Duy Linh – Đường 16 tháng 2 đến Ngã ba Ruộng Cạn (Km 0+000 ÷ Km 0+680)							
	Đoạn từ Ngã ba Ruộng Cạn đến ĐT.871B (Km 0+680 ÷ Km 13+580)							
	Đoạn cuối tuyến: từ ĐT.871B đến Ngã ba giao với ĐH.10 (Km 13+580 ÷ Km 17+982)							
3	ĐH.03	ĐT.862 (thị trấn Tân Hòa)	ĐH.09 (xã Phước Trung)	4,710	V			
	Toàn tuyến	26,5						

4	ĐH.04	Ngã ba đường Thủ Khoa Huân và Đường 30/4 (TT.Tân Hòa)	Bến đò Bến Chùa (xã Phước Trung)	3,755	V	26,5	13,25		
	Toàn tuyến								
5	ĐH.05	ĐT.862 (xã Bình Nghi)	ĐT.871C (xã Bình Ân)	3,890	V	26,5	13,25		
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp ĐT.862 đến đường Đình Thạnh Hòa								
6	ĐH.05B	ĐH.05 (xã Bình Nghi)	ĐT.862 (xã Tăng Hòa)	5,800	V	16,0	8,0		
	Toàn tuyến								
7	ĐH.06	ĐT.873B (xã Tân Phước)	ĐH.02 (xã Gia Thuận)	2,450	V	26,5	13,25		
	Toàn tuyến								
8	ĐH.07	Cống Vàm Kinh, ĐH.08 (xã Tân Thành)	Đê biển Gò Công (xã Kiểng Phước)	14,200	V	26,5	13,25		
	Toàn tuyến								
9	ĐH.08	Cống Rạch Góc (xã Tân Thành)	ĐH.04 (xã Phước Trung)	5,400	IV				
	Toàn tuyến								
10	ĐH.08B	ĐH.04 (xã Phước Trung)	Cống Long Ưông (xã Phước Trung)	3,510	IV				
	Toàn tuyến								
11	ĐH.09	Cống Long Ưông (xã Phước Trung)	Cống Rạch Già, ranh H.Gò Công Tây (xã Phước Trung)	7,510	IV				
	Toàn tuyến								
12	ĐH.10	ĐT.871 (TT.Vàm Láng)	Cống Vàm Tháp (xã Tân Phước)	16,500	IV	20,0	10,0		
	Đoạn đầu tuyến: từ tiếp giáp ĐT.871 đến Công số 1								
				1,300				QH đô thị Vàm Láng	

	Đoạn từ Cống số 1 đến giao ĐT.871B		3,702		29,5	14,75	QH chung XD công nghiệp khu vực Gò Công
	Đoạn còn lại		11,498			PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
II	HUYỆN GÒ CÔNG TÂY		81,428				
		16 tuyến					
	ĐH.11	ĐT.877 (xã Bình Tân)	7,750	V			
		Đường Thới An A – Phú Quới (xã Long Vĩnh)					
1	Tuyến ngoài vùng dân cư				26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư công Bà Giảng: từ tim cống ra mỗi phía 150m		0,300		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 04+400 đến Km 05+200		0,800		14,0	7,0	
	ĐH.11B	ĐT.877 (xã Bình Tân)	1,540	IV			
2	Toàn tuyến					PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
	ĐH.12	QL.50 (xã Thạnh Nhựt)	3,217	V			
		Cầu Ngang (xã Thạnh Nhựt)					
3	Tuyến ngoài vùng dân cư				26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 02+417 đến Km 03+217 (cầu Ngang)		0,800		14,0	7,0	
	ĐH.12B	Đường Nguyễn Hữu Trí (TT.Vĩnh Bình)	4,705	V			
		ĐH.12 (xã Thạnh Nhựt)					
4	Tuyến ngoài vùng dân cư				26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 ÷ Km 01+200 (từ giáp ĐT.872 đến hết ranh giới thị trấn Vĩnh Bình)		1,200		14,0	7,0	
	ĐH.12C	ĐH.15 (xã Vĩnh Hựu)	4,500	IV			
		Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Thạnh Nhựt)					
5	Toàn tuyến					PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều

6	ĐH.13	ĐT.873 (xã Thành Công)	ĐH.18 (xã Đồng Thạnh)	6,900	III		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư chợ Bình Khánh: từ tâm ngã ba giao ĐH.13B hướng về phía Đông 200m, hướng về phía Tây 200m						
7				0,400			21,5
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+600 ÷ Km 06+900 (ngã tư Đồng Thạnh)						
	ĐH.13B	ĐH.13 (xã Bình Phú)	Đê sông Tra (xã Bình Phú)	3,900	V		10,0
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 ÷ Km 0+200						
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 01+400 đến Km 02+000						
8	ĐH.15	Kênh số 2, rãnh TX. Gò Công (xã Yên Luông)	ĐH.15C, Ngã ba Ao Dương (xã Vĩnh Hựu)	13,631	V		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+991 đến Km 07+831 (từ ngã ba Trường Đàng đến cầu Áp Hạ)						
9				0,840			7,0
	Đoạn qua khu dân cư Thạnh Trị: từ tìm cầu Thạnh Trị hướng ra mỗi phía 500m						
	ĐH.15C	ĐT.872 (xã Vĩnh Hựu)	ĐT.877, cống Vàm Giông (xã Vĩnh Hựu)	3,300	V		8,0
10	Toàn tuyến						
	ĐH.16	QL.50 (xã Thạnh Trị)	ĐT.877 + nhánh rẽ vào cầu Long Bình (xã Long Bình)	8,285	V		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư Thạnh Trị: từ tìm cầu Thạnh Trị hướng ra mỗi phía 500m							
Đoạn qua khu dân cư: từ Ngã ba đường liên xã Vĩnh Hựu (ĐH.16C) ra mỗi phía 200m							
Đoạn qua khu dân cư Long Thạnh: từ Ngã ba tìm ĐH.11 hướng ra mỗi phía 500m							
Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ cầu Xóm Lá đến Ngã ba ĐT.877							
Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ Ngã ba ĐH.16 đến tiếp giáp ĐT.877 (đường vào cầu Long Bình)							
				20,0			10,0
				26,5			13,25
				20,0			10,0
				20,0			10,0
				20,0			10,0
				20,0			10,0
				20,0			10,0

11	ĐH.16B	QL.50 (xã Thạnh Trị)	ĐH.13 (xã Thành Công)	3,200	V	26,5	13,25	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.50 hướng vào 300m (Km 0+000 ÷ Km 0+300)							
12				0,300		15,0	7,5	
	Đoạn qua khu dân cư cuối tuyến: từ Km 3+000 ÷ Km 3+200							
	ĐH.16C	ĐT.872 (xã Vĩnh Hựu)	ĐH.16 (xã Long Bình)	4,400	V	26,5	13,25	
13	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ đường Thạnh Thới A hướng ra mỗi phía 300m							
	ĐH.18	QL.50 (xã Bình Nhì)	Bến đò Đồng Sơn (xã Đồng Sơn)	6,300	III	43,0	21,5	
14	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư Đồng Thạnh: từ tìm ĐH.13 (Km 04+300) hướng ra mỗi phía Bắc, Nam 200m							
	Đoạn qua khu dân cư Đồng Sơn: từ Km 05+400 đến Km 06+300							
15	ĐH.19	ĐT.877 (xã Bình Tân)	Cầu Việt Hùng (xã Bình Tân)	3,600	V	26,5	13,25	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.877 đến Km 0+600							
16	ĐH.19B	ĐH.19 (xã Bình Tân)	Cống Rạch Già (xã Bình Tân)	0,900	IV	20,0	10,0	
	Toàn tuyến							
	ĐH.20	ĐH.18 (xã Bình Nhì)	Giáp ranh Chợ Gạo (xã Bình Nhì)	5,300	V	26,5	13,25	Hành lang theo Luật Đê điều
III	Toàn tuyến							
1	24 tuyến							
	ĐH.21	QL.50 (xã An Thạnh Thủy)	Đường đê sông Tra – Giáp ranh H. Gò Công Tây, xã Bình Phục Nhứt)	10,800	IV			
	Toàn tuyến							
2	ĐH.22	QL.50 (Đường 30 tháng 4, TT.Chợ Gạo)	ĐT.877 (xã Bình Phục Nhứt)	6,179	IV	30,0	15,0	

8	DH.24C	Công viên Chợ Gạo (TT.Chợ Gạo)	QL.50 (xã Long Bình Điền)	2,693	IV	16,5	8,25	DH.24 cũ
	Toàn tuyến							
9	DH.25	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (xã Quơn Long)	9,014	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ UBND xã Quơn Long đến Trường Tiểu học Quơn Long (Km 6+500 ÷ Km 7+600)			1,914		22,0	11,0	
10	DH.25C	QL.50 (xã Tân Thuận Bình)	ĐH.26 (xã Tân Thuận Bình)	3,475	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	DH.26	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐT.879D (xã Quơn Long)	7,769	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
12	DH.26B	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	Giáp ranh TP.Mỹ Tho (xã Song Bình)	5,136	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
13	DH.26C	ĐH.25 (xã Tân Thuận Bình)	ĐT.879D (xã Quơn Long)	9,870	IV			
	Toàn tuyến			3,340		30,0	15,0	
	DH.27	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	4,350	IV			
14	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình: từ Km 04+180 ÷ Km 04+450 (giáp ĐT.879B)			0,270		22,0	11,0	
15	DH.27B	QL.50 (xã Long Bình Điền)	ĐH.27 (xã Đăng Hưng Phước)	6,276	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
16	DH.27C	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐH.24B (xã Song Bình)	5,819	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
17	DH.27D	ĐH.27 (xã Đăng Hưng Phước)	ĐH.24B (xã Song Bình)	4,605	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
18	DH.27E	ĐH.25C (xã Tân Thuận Bình)	ĐH.24B (xã Song Bình)	5,443	IV			

3	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến ĐH.32B (Km 0+000 ÷ Km 0+800)		0,800		16,0	8,0
	ĐH.34	QL.1 (xã Long Hưng)	ĐT.870 (xã Thạnh Phú – Bình Đức)	12,600	IV	
4	Toàn tuyến				30,0	15,0
	ĐH.35	ĐT.870 (xã Thạnh Phú)	Giáp ranh H.Cai Lậy (xã Bàn Long)	12,000	IV	
	Tuyến ngoài vùng dân cư				30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ ĐT.870 đến Nhà thờ Thiên Chúa		0,550		25,0	12,5
	Đoạn qua khu dân cư: từ UBND xã Long Hưng (mới) đến Bến đò		0,200		25,0	12,5
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Bà Lung đến ĐT.876		0,440		25,0	12,5
5	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.876 đến công Văn hóa áp Vĩnh Thới (Vĩnh Kim)		0,350		25,0	12,5
	ĐH.36	QL.1 (xã Dương Diễm)	ĐT.876 (xã Bình Trung)	6,400	IV	
	Tuyến ngoài vùng dân cư				25,0	12,5
6	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến Ngã ba đi Hữu Đạo (Km 0+000 ÷ Km 0+660)		0,660		20,0	10,0
	ĐH.38	ĐH.39B, đường gom (xã Tân Lý Đông)	K.Xáng Long Định (K.Nguyễn Tấn Thành) (xã Long Định)	13,400	IV	
7	Toàn tuyến				30,0	15,0
	ĐH.38B	ĐT.867, cầu Chợ (xã Long Định)	ĐT.874, cầu số 2 (xã Diễm Hy)	7,500	IV	
8	Toàn tuyến				30,0	15,0
	ĐH.39	ĐT.878 (xã Tam Hiệp)	Đường lộ Dây Thép, ranh huyện Tân Phước (xã Tam Hiệp)	3,540	IV	
9	Toàn tuyến				30,0	15,0
	ĐH.39B	Trạm thu phí cao tốc (xã Tam Hiệp)	Giáp ranh tỉnh Long An (xã Tân Hội Đông)	11,860	IV	
Toàn tuyến (bên phải)				30,0	15,0	Tim đường ra bên phải tuyến 15m; bên trái tiếp giáp đường cao tốc

V	HUYỆN TÂN PHƯỚC	10 tuyến		108,800			
1	ĐH.40	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thanh Hòa)	21,300	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
2	ĐH.41	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thanh Hòa)	21,700	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
3	ĐH.42	Kênh Chín Hán (xã Hưng Thạnh)	Kênh Tây (xã Tân Hòa Tây)	18,000	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
4	ĐH.43	Kênh Năng (xã Tân Lập 2)	Kênh Xáng Long Định (K.Nguyễn Tấn Thành) (xã Phước Lập)	8,000	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
5	ĐH.44	Kênh Tháp Mười số 2 (K.Nguyễn Văn Tiệp) (xã Hưng Thạnh)	Kênh 1 (xã Tân Lập 1)	7,500	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
6	ĐH.45	ĐT.865 (xã Hưng Thạnh)	Đường Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,500	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
7	ĐH.45B	ĐT.866 (xã Phú Mỹ)	Đường Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,500	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
8	ĐH.47	ĐT.865 (xã Tân Hòa Tây)	Đường Bắc Đông (xã Thanh Tân)	9,500	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến						
9	ĐH.49	Chợ Tân Phước (TT.Mỹ Phước)	Giáp ranh TX.Cai Lậy (xã Phước Lập)	1,600	IV	30,0	15,0
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư chợ Tân Phước: từ ĐT.874 đến Công hồ Khu 2 (Km 0+000 ÷ Km 0+250)						
10	ĐH.50	ĐT.866 (xã Tân Hòa Thành)	Kênh Năng (xã Tân Lập 2)	6,200	IV	17,0	T: 5,0 P: 12,0
	QH thị trấn Mỹ Phước						

	Toàn tuyến	18 tuyến							
VI	HUYỆN CAI LẬY								
1	ĐH.54	Kênh Tám Thêm, ranh TX.Cai Lậy (xã Mỹ Long)	Kênh Ban Lợi, cầu Vàm Kênh Ông Mười (xã Mỹ Long)		147,089			30,0	15,0
	Toàn tuyến							30,0	15,0
2	ĐH.54B	Giáp ranh TX.Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (áp Hội Tín, xã Hội Xuân)		11,500				
	Toàn tuyến							26,5	13,25
3	ĐH.54C	Giáp ranh TX.Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (áp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)		11,708				
	Toàn tuyến							26,5	13,25
4	ĐH.57B	ĐH.65 (xã Bình Phú)	Cầu Kênh Tổng, ranh TX.Cai Lậy (xã Bình Phú)		2,765				
	Toàn tuyến							30,0	15,0
5	ĐH.59B	Cầu Kênh 9, ranh H.Cái Bè (xã Mỹ Thanh Bắc)	Cầu kênh Năm, ranh TX.Cai Lậy (xã Phú Cường)		10,880				
	Toàn tuyến							26,5	13,25
6	ĐH.60	Cầu Ván U, ranh TX.Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	ĐT.875B, đường Giồng Tre (xã Cẩm Sơn)		3,086				
	Toàn tuyến							22,0	11,0
7	ĐH.35	ĐT.868 (xã Long Tiên)	Giáp ranh H.Châu Thành (xã Mỹ Long)		9,529				
	Toàn tuyến							30,0	15,0
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ ĐT.868 (Ngã ba Long Tiên) đến UBND xã Long Tiên (Ngã ba Ba Dầu)								
					1,500			22,0	11,0
8	ĐH.62	ĐT.868 (xã Long Tiên – Long Trung)	Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)		0,930				

	Tuyến ngoài vùng dân cư: từ ĐT.868 đến ranh đất phía Đông Phòng khám đa khoa khu vực Long Trung (Km 0+000 ÷ Km 0+770)		0,770		22,0	11,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ ranh đất khu vực Long Trung đến Ngã ba cuối tuyến (UBND xã Long Trung), Km 0+770 ÷ Km 0+930		0,160		16,0	8,0
9	ĐH.63	Cầu Cả Nứa, ranh TX.Cai Lậy (xã Bình Phú)	5,074	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến					
10	ĐH.64	Bến phà BOT Hiệp Đức (bờ xã Tân Phong)	8,241	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư				28,0	14,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu 26/3 đến Trụ sở UBND xã Tân Phong		0,750		22,0	11,0
11	ĐH.65	QL.1 (xã Bình Phú)	8,421	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư				30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 đến cầu chợ Bình Thạnh (Km 0+000 ÷ Km 4+407)		4,407		22,0	11,0
12	ĐH.65B	ĐH.66 (xã Phú Nhuận)	10,200	V		
	Toàn tuyến				26,5	13,25
13	ĐH.66	QL.1 - cầu Phú Nhuận (xã Phú Nhuận)	12,060	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư				30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.1 (cầu Phú Nhuận) đến cầu Cái Rắn và đoạn mới từ QL.1 đến cầu thuộc xã Bình Phú		2,000		22,0	11,0
14	ĐH.67	ĐT.875 (xã Phú An)	9,796	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư				30,0	15,0
	ĐH.62, Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)					

	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.875 (Ngã tư Văn Cang) đến đường Giồng Tre (ĐT.875B)		3,200		22,0	11,0
15	ĐH.68	ĐH.66 (Ngã 5 xã Mỹ Thành Nam)	Kênh 9, ranh huyện Cái Bè (xã Mỹ Thành Bắc)	IV	7,729	11,0
	Toàn tuyến					
16	ĐH.69	ĐH.68, Đường Cả Gáo (xã Mỹ Thành Bắc)	ĐH.59B, Đ.Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (xã Mỹ Thành Bắc)	V	3,570	
	Toàn tuyến				28,0	14,0
17	ĐH.70	Đầu áp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối áp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	IV	16,200	
	Tuyến ngoài vùng dân cư				30,0	15,0
18	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Ông Vú đến cầu Đập Lâu				2,300	11,0
	ĐH.70B	Đầu áp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối áp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	V	13,400	
Toàn tuyến					26,5	13,25
VII	HUYỆN CÁI BÈ		15 tuyến		92,465	
1	ĐH.71	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội)	QL.1 (xã Hòa Khánh)	III	7,900	
	Tuyến ngoài vùng dân cư				43,0	21,5
2	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐH.72 đến cầu Chợ Giồng (Km 02+600 ÷ Km 02+800)				0,200	10,0
	Đoạn qua khu vực chợ Hậu Thành: từ cầu Kênh 7 đến Trường THCS Hậu Thành (Km 03+460 ÷ Km 03+660)				0,200	10,0
3	ĐH.71B	QL.1 (xã Hòa Khánh)	Sông Cái Cối, chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	III	4,200	
	Tuyến ngoài vùng dân cư				43,0	21,5
4	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 300m (Km 0+000 ÷ Km 0+300)				0,300	10,0
	Đoạn qua khu vực chợ Cái Thia: từ Km 03+950 ÷ Km 04+200				0,250	10,0
Toàn tuyến		QL.1, Km 2005+650 (xã An Cư)	ĐH.71 (xã An Cư)	V	3,935	
4	ĐH.72	ĐH.71 (xã Mỹ Hội)	ĐT.869 (xã Hậu Mỹ Bắc A)	IV	12,800	
	Toàn tuyến				22,0	11,0

	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 ÷ Km 0+400 (cầu Bà Ràng)				0,400	20,0	10,0
	Đoạn qua khu vực chợ Kinh Xéo: từ Km 04+500 ÷ Km 04+900				0,400	20,0	10,0
5	ĐH.73	ĐT.865 (xã Hậu Mỹ Bắc B)	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ Bắc B)		2,200		IV
	Toàn ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
	Đoạn qua khu vực chợ Hai Hạt: từ Km 02+000 đến Km 02+200				0,200	20,0	10,0
6	ĐH.74	QL.1 (xã Hòa Khánh)	ĐT.875 (TT.Cái Bè)		5,000		IV
	Đoạn từ QL.1 đến cầu số 2 (Km 0+000 ÷ Km 04+000)				4,000	22,0	11,0
	Đoạn qua khu vực Thị trấn Cái Bè: từ cầu số 2 đến cuối tuyến (Km 04+000 ÷ Km 05+000n)				1,000	16,0	8,0
7	ĐH.74D	QL.1 (Bến xe tải An Cư)	ĐT.875, cầu Cái Bè (TT.Cái Bè)		4,800		V
	Tuyến ngoài vùng dân cư					22,0	11,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 (bến xe An Cư) đến Km 0+350				0,350	16,0	8,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ cơ sở nhựa Sáu Kế đến cầu Cái Bè 1 (Km 4+000 ÷ Km 4+800)				0,800	16,0	8,0
8	ĐH.75	QL.1 (xã Hòa Khánh)	Sông Tiền (xã Hòa Khánh)		3,970		IV
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 200m (Km 0+000 ÷ Km 0+200)				0,200	22,0	11,0
9	ĐH.76	QL.1 (xã Thiện Trĩ)	Kênh 28 (xã Thiện Trung)		8,000		IV
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 200m (Km 0+000 ÷ Km 0+200)				0,200	22,0	11,0
10	ĐH.77	QL.1 (xã Mỹ Đức Đông)	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Trung)		15,600		IV
	Toàn tuyến					30,0	15,0
11	ĐH.78	QL.1 (xã An Thái Đông)	Ngã ba sông Cái Thia (xã Mỹ Lương)		4,960		IV
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 650m (Km 0+000 ÷ Km 00+650)				0,650	20,0	10,0

12	ĐH.79	ĐT.861 (xã Mỹ Lợi A)	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Lợi B)	7,720	IV				
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
13	ĐH.80	ĐT.861 (xã Mỹ Tân)	ĐH.77 (xã Mỹ Đức Đông)	5,020	IV				
	Toàn tuyến								
14	ĐH.81	QL.30 (xã Tân Hưng)	UBND xã Tân Hưng	1,360	III				
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
15	ĐH.82	QL.30 (xã Tân Hưng)	Cầu Kênh Ranh (xã Tân Hưng)	5,000	IV				
	Toàn tuyến								
VIII	HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			10 tuyến	55,678				
	ĐH.83	Rạch Lò Ô (xã Tân Phú)	Rạch Bà Từ (xã Phú Đông)	15,600	IV				
1	Đoạn từ rạch Lò Ô đến ĐT.872B								
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.872B đến Rạch Quẹo								
	Đoạn từ Rạch Quẹo đến cống Bà Tài								
	Đoạn qua khu QH đô thị Tân Phú Đông: từ cống Bà Tài đến đầu phía Đông của đường Nông trường Bà Lâm								
	Đoạn từ đầu phía Đông của đường Nông trường Bà Lâm đến ĐH.85								
	Đoạn từ ĐH.85 đến rạch Bà Từ (trùng với đường ven biển)								
2	ĐH.83B	ĐT.877B (xã Phú Thạnh)	ĐH.85B (xã Phú Đông)	7,630	V				
	Toàn tuyến								
						55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đê điều	
						20,0	10,0		
						55,0	T: 25,0 P: 30,0		
						20,0	10,0		
						55,0	T: 25,0 P: 30,0		
						30,0	15,0		
						55,0	T: 30,0 P: 25,0	Hành lang theo Luật Đê điều	

3	ĐH.83C	Áp Tân Đông (xã Tân Thạnh)	Áp Tân Hòa (xã Tân Thạnh)	15,740	V	28,5	14,25	
	Toàn tuyến							
4	ĐH.84B	Bến phà Vàm Giồng (xã Tân Thới)	ĐT.877B (xã Tân Thới)	1,200	V	28,5	14,25	ĐH.15B cũ
	Toàn tuyến							
5	ĐH.84C	Bến phà Rạch Vách (xã Tân Phú)	ĐT.877B (xã Tân Phú)	0,420	V	22,0	11,0	
	Toàn tuyến							
6	ĐH.84D	ĐT.877B (xã Tân Phú)	ĐH.83C (xã Tân Thạnh)	1,650	V	28,5	14,25	
	Toàn tuyến							
7	ĐH.85	Bến phà Phú Đông – Phước Trung (xã Phú Đông)	ĐT.877B (xã Phú Đông)	2,980	V			ĐH.07 cũ
	Đoạn đầu tuyến: từ Bến phà Phú Đông – Phước Trung đến cầu Ván			0,900		55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đê điều
8	ĐH.85B	ĐT.877B (xã Phú Đông)	Bến phà Bình Tân – Cửa Đại (xã Phú Đông)	1,728	V	28,5	14,25	
	Đoạn từ ĐT.877B đến ĐH.83B (đường đê)			1,200		28,5	14,25	
9	ĐH.85C	ĐH.83D (Đường đê 3, xã Phú Đông)	ĐH.85B (xã Phú Đông)	5,340	IV	55,0	T: 30,0 P: 25,0	Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến			0,180		28,5	14,25	
10	ĐH.85D	Sông Cửa Tiểu (áp Pháo Đài, xã Phú Tân)	ĐT.877B (áp Pháo Đài, xã Phú Tân)	3,390	V	55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến					28,5	14,25	

IX	THÀNH PHỐ MỸ THO	23 tuyển		52,977		
		QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)			
1	ĐH.86 Toàn tuyển	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)	0,650	V	20,0 10,0
2	ĐH.86B Toàn tuyển	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Đường Lộ Làng (xã Tân Mỹ Chánh)	1,600	V	17,0 8,5
3	ĐH.86C Toàn tuyển	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Đường Lộ Làng (xã Tân Mỹ Chánh)	1,850	V	17,0 8,5
4	ĐH.86D Toàn tuyển	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)	0,600	V	20,0 10,0
5	ĐH.87 Toàn tuyển	ĐT.879B, cầu Gò Cát (Phường 9)	Đường Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,800	V	17,0 8,5
6	ĐH.87B Toàn tuyển	Cầu Bình Phong (xã Tân Mỹ Chánh)	Đường Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,100	VI	16,0 8,0
7	ĐH.87C Toàn tuyển	QL.50 (Phường 9)	Đường Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,900	V	16,0 8,0
8	ĐH.88 Toàn tuyển	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Mỹ Phong)	1,300	V	17,0 8,5
9	ĐH.89 Toàn tuyển	ĐT.879 (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Tân Mỹ Chánh)	4,697	V	15,0 7,5
10	ĐH.90	Đường Mỹ Phong (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Mỹ Phong)	3,750	V	

XI	THỊ XÃ CAI LẬY	14 tuyến		67,730			
1	ĐH.51 Toàn tuyến	Giáp ranh H.Châu Thành (xã Nhị Quý)	ĐH.54 (xã Phú Quý)	3,650	IV		15,0
2	ĐH.52 Toàn tuyến	ĐT.874 (xã Tân Phú)	ĐH.53 (xã Tân Hội)	3,850	IV		15,0
3	ĐH.53 Tuyến ngoài vùng dân cư	QL.1 (phường Nhị Mỹ)	ĐH.59, Đường Sông Cũ (xã Mỹ Hạnh Đông)	7,200	IV		15,0
4	ĐH.54 Toàn tuyến	Cầu Ba Dếp, hết ranh phường Nhị Mỹ (xã Phú Quý)	Hết ranh xã Phú Quý	3,500	IV		15,0
5	ĐH.54B Toàn tuyến	Đường Hà Tôn Hiến (ranh phường 5, TX.Cai Lậy)	Hết ranh xã Thanh Hòa	4,200	V		13,25
6	ĐH.54C Toàn tuyến	Đường Nguyễn Công Bằng (ranh phường 2, TX.Cai Lậy)	Hết ranh xã Thanh Hòa	3,900	V		13,25
7	ĐH.57B Tuyến ngoài vùng dân cư	Cầu Vĩ, ĐH.53 (xã Tân Hội)	Hết ranh xã Tân Bình	6,970	IV		15,0
8	ĐH.58 Toàn tuyến	ĐT.868, cầu Kênh 12 (xã Mỹ Hạnh Trung)	K.Tháp Mười số 2 (K.Nguyễn Văn Tiếp) (xã Mỹ Phước Tây)	4,300	IV		15,0
9	ĐH.58B	Kênh Láng Cò (Phường 3)	K.Tháp Mười số 2 (K.Nguyễn Văn	6,320	IV		15,0

		Tiếp) (xã Mỹ Phước Tây)					
Toàn tuyến						30,0	15,0
10	ĐH.59	Cầu Kênh Xáng Ngang, ĐH.58 (xã Mỹ Hạnh Trung)	Giáp ranh H. Tân Phước (xã Mỹ Hạnh Đông)		6,974		IV
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
Đoạn qua khu dân cư: từ đường Mỹ Phước Tây (ĐH.58) đến cầu Thanh Niên xã Mỹ Hạnh Đông					6,000		22,0
11	ĐH.59B	Giáp ranh huyện Tân Phước (xã Mỹ Hạnh Đông)	Kênh 12, ĐT.868 (xã Mỹ Phước Tây)		9,200		V
	Toàn tuyến					26,5	13,25
12	ĐH.60	ĐT.868, cầu Thanh Niên (xã Long Khánh)	Giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Long Khánh)		3,150		IV
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0
Đoạn qua khu dân cư (bên trái tuyến): từ ĐT.868 (cầu Thanh Niên) đến cầu Thanh Niên – Long Khánh					1,840		22,0
13	ĐH.61	ĐT.868 (xã Long Khánh)	Trụ sở ấp Mỹ Vĩnh (xã Long Khánh)		1,816		IV
	Toàn tuyến					30,0	15,0
14	ĐH.63	Cầu Trừ Văn Thố (Phường 2)	Giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Thanh Hòa)		2,700		IV
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ cầu Trừ Văn Thố đến cầu Kênh Mới xã Thanh Hòa					2,100		22,0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

* Ghi chú: các chữ viết tắt trong cột 8 (từ tìm đường ra mỗi bên) là:

- PS: phía sông } (tính từ chân đê)
- PD: phía đồng } (theo hướng tuyến từ
- T: từ tìm đường ra bên trái } điểm đầu đến điểm cuối).
- P: từ tìm đường ra bên phải }